

Phụ biểu 1:

ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 XÃ BA DINH, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2024	Diện tích đề xuất điều chỉnh sau sáp nhập	So sánh tăng(+); giảm(-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	Loại đất	9.694,85	9.694,85	0,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	9.375,52	9.069,05	-306,47
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	385,85	346,38	-39,47
	Đất chuyên trồng lúa	360,91	323,30	-37,61
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1.532,54	1.418,54	-114,00
1.3	Đất rừng đặc dụng			
1.4	Đất rừng phòng hộ	2.484,81	2.449,81	-35,00
1.5	Đất rừng sản xuất	4.710,32	4.595,32	-115,00
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	309,22	302,22	-7,00
1.6	Các loại đất nông nghiệp còn lại	262,00	259,00	-3,00
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	293,55	607,52	313,97
	Trong đó:			
2.1	Đất ở tại nông thôn	62,01	85,00	22,99
2.2	Đất ở tại đô thị			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,21	5,55	4,34
2.4	Đất quốc phòng	2,79	36,59	33,80
2.5	Đất an ninh		3,29	3,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	6,12	16,69	10,57
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	0,72	2,38	1,66
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	0,37	1,42	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	4,12	6,36	2,24
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	0,91	3,53	2,62
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp còn lại		3,00	3,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3,51	27,84	24,33
-	Đất khu công nghiệp			
-	Đất khu công nghệ thông tin tập trung			
-	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp còn lại	3,51	27,84	24,33
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	56,99	281,16	224,17
-	Đất công trình giao thông	48,75	238,76	190,01
-	Đất công trình thủy lợi	7,30	13,44	6,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên		14,90	14,90
-	Đất công trình xử lý chất thải			
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	0,66	4,03	3,37
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,03	1,03	1,00
-	Đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại	0,24	9,00	8,76
2.9	Các loại đất phi nông nghiệp còn lại	160,91	151,40	-9,51
3	Nhóm đất chưa sử dụng	25,78	18,28	-7,50

Phụ biểu 2:

ĐỀ XUẤT DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM
ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Năm thực hiện	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm			
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Đường cao tốc Quảng Ngãi - Kon Tum	128,63	2,10	126,53	Xã Ba Dinh	2025-2030	

Phụ biểu 03:

NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 XÃ BA ĐÌNH, TỈNH QUẢNG NGÃI

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất*	Diện tích (ha)	Thời gian thực hiện	Lý do chuyển mục đích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nhóm đất nông nghiệp	335,97	2025-2030	Thực hiện các công trình dự án và chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân trên địa bàn xã
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	39,47		
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	37,61		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1,86		
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	32,00		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	114,00		
1.4	Đất rừng đặc dụng			
1.5	Đất rừng phòng hộ	35,00		
1.6	Đất rừng sản xuất	115,00		
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	3,00		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	0,50		
1.8	Đất chăn nuôi tập trung			
1.9	Đất làm muối			
1.10	Đất nông nghiệp khác			
2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	7,50		
2.1	Đất nông nghiệp	0,75		
2.2	Đất phi nông nghiệp	6,75		